

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm
giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15
ngày 27/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công
nghệ và Đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các
vấn đề chung;*

*Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công
nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và
đổi mới sáng tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2026 của Thủ tướng Chính
phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới
sáng tạo đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 22/4/2026 của Bộ trưởng
Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ
và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 25/8/2025 của Đại hội Đại biểu
Đảng bộ UBND tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Kết luận số 133A-KL/ĐU
ngày 05/11/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ UBND tỉnh về việc thống nhất
điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ
UBND tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh về
ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030; Công văn số
5059/BKHCN-HVCL ngày 13/7/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc góp
ý dự thảo Kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm giai đoạn
2026-2030 của tỉnh Quảng Ngãi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số
3715/SKHCN-KH&ĐMST ngày 23/7/2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch về khoa học, công
nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CPVP, PCVP, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX.PTT579

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm
giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Đánh giá kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST)

1.1. Ban hành văn bản về cơ chế, chính sách phát triển KH,CN&ĐMST

(Theo Phụ lục 1 đính kèm).

1.2. Kết quả nổi bật trong hoạt động KH,CN&ĐMST

a) Triển khai các đề tài, dự án khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh phục vụ phát triển kinh tế- xã hội

Giai đoạn 2021-2025, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu triển khai thực hiện 65 đề tài, dự án khoa học và công nghệ trong tất cả các lĩnh vực: Khoa học tự nhiên, Khoa học kỹ thuật và công nghệ, Khoa học y, dược, khoa học Nông nghiệp, khoa học xã hội - nhân văn. Trong đó đã nghiệm thu 36 đề tài, dự án khoa học và công nghệ (KH&CN) để chuyển giao ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống. Hàng năm đã thẩm định và có ý kiến thống nhất đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở của Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi và của Sở Y tế. Các đề tài, dự án KH&CN bám sát các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; định hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tỉnh; đồng thời tập trung triển khai đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ nhằm phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh của các sản phẩm, phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, tạo đầu ra ổn định; xây dựng các giải pháp giải quyết các xung đột xã hội, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội và chăm sóc sức khỏe Nhân dân, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số kết quả nổi bật như sau:

- *Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn:* Tập trung triển khai các đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn; các nhiệm vụ KH&CN thực hiện nghiên cứu về thực trạng xung đột xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội,...cung cấp các luận cứ khoa học cho việc xây dựng các chủ trương, chính

sách, biện pháp, triển khai các giải pháp phòng ngừa, giải quyết các vấn đề về xung đột xã hội, an ninh nông thôn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn tỉnh như: Nhận diện và ngăn chặn xung đột xã hội trên địa bàn tỉnh - Những vấn đề lý luận và thực tiễn; thực trạng và giải pháp nhằm phát huy nguồn lực của các tôn giáo trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Kết quả các đề tài đã cung cấp hệ thống các vấn đề lý luận về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội; phát triển lý luận về nhận diện và ngăn chặn xung đột xã hội trên địa bàn tỉnh, dự báo tình hình xung đột trên địa bàn tỉnh thời gian đến; xây dựng được hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhận diện, ngăn chặn xung đột xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025...

- Lĩnh vực khoa học nông nghiệp:

Tập trung triển khai nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá khả năng thích nghi của một số giống cây trồng, vật nuôi để bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh như: Giống Giỏi ăn hạt, Sâm bố chính, cá hô... Một số quy trình phòng trừ sâu bệnh hại các loại cây trồng có giá trị cao như: Sâm Ngọc Linh, Đảng sâm. Các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại bằng phương pháp sinh học, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp đã và đang triển khai nghiên cứu, hoàn thiện quy trình công nghệ và ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn sản xuất trong nông nghiệp. Xây dựng quy trình công nghệ xử lý và bảo quản tươi sâm củ Ngọc Linh, thông qua tập huấn đã hướng dẫn quy trình bảo quản cho các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông giúp giảm tổn thất về chất lượng và khối lượng tươi sau thu hoạch, giúp nâng cao hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh sâm Ngọc Linh.

Nghiên cứu áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến và chọn tạo giống mới vào sản xuất thành công đã làm năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi bảo đảm an toàn thực phẩm, tăng hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường. Đặc biệt đã hình thành được một số mô hình, dự án theo chuỗi giá trị, gắn kết nguồn lực doanh nghiệp với hợp tác xã, người dân trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tạo hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người dân¹. Nghiên cứu, áp dụng công nghệ phù hợp phục vụ nuôi trồng và chế biến thủy sản nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tiến tới xuất khẩu².

- Lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ:

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã tập trung nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, chế tạo thử nghiệm sản phẩm và xây dựng các mô hình thí điểm phục vụ quản lý, sản xuất, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tiêu biểu, đã nghiên cứu

¹ Dự án “Ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất Bưởi da xanh và Chuối mốc theo hướng hàng hóa tại huyện miền núi Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi”; Đề tài “Tuyển chọn, nhân nhanh một số giống sản mới kháng bệnh khảm lá, năng suất cao phục vụ canh tác sản bền vững tại Quảng Ngãi”; Dự án “Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gừng sẽ bản địa theo chuỗi giá trị tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi”; Đề tài “Đánh giá, so sánh năng suất, chất lượng thịt và đề xuất giải pháp chăn nuôi hiệu quả cho các tổ hợp bò lai tại Quảng Ngãi làm cơ sở định hướng xây dựng thương hiệu thịt bò Quảng Ngãi”.

² Đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ quản lý ổn định môi trường nước trong ao nuôi tôm siêu thâm canh ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi”; Dự án “Thực nghiệm mô hình chế biến mực xà tại Bình Sơn, Quảng Ngãi”.

ứng dụng công nghệ sinh học trong kiểm định chất lượng sâm Ngọc Linh, xây dựng bộ chỉ thị phân tử xác định chính xác loài, quy trình kiểm định bằng chỉ thị phân tử và quy trình định tính, định lượng saponin. Đồng thời, chuyển giao và duy trì ứng dụng quy trình công nghệ chiết xuất dược liệu (Đảng sâm, Đông trùng hạ thảo) tại Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, đã xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử tiếng Việt - Hrê, Việt - Cor, tích hợp mô hình nhận dạng tiếng nói ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số, tăng cường giao lưu, đoàn kết dân tộc và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh.

b) Triển khai các chương trình, đề án khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh phục vụ phát triển kinh tế- xã hội

- Chương trình chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường KH&CN và doanh nghiệp KH&CN tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030:

Trong giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh đã đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo. Có trên 500 lượt doanh nghiệp được hỗ trợ thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, nâng cao trình độ công nghệ, quản trị công nghệ và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ; đồng thời hỗ trợ 10 doanh nghiệp tham gia các sự kiện trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ, chợ công nghệ và thiết bị tại các địa phương.

Thực hiện Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh, sau 05 năm triển khai đã đạt nhiều kết quả tích cực. Thông qua các chương trình, mô hình và nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tỉnh đã đào tạo 460 kỹ thuật viên cơ sở (đạt 131% kế hoạch), tập huấn cho hơn 6.300 lượt người dân nhằm nâng cao năng lực ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất; đồng thời hỗ trợ 25-30 lượt doanh nghiệp tham gia các hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm về khoa học và công nghệ, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Chương trình Quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh:

Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm, hàng hóa thực hiện theo hình thức nhiệm vụ KH&CN: Đã tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tham mưu cơ chế, chính sách triển khai thực hiện Chương trình³. Tổ chức các khóa đào tạo về các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, năng suất xanh, chuyển đổi xanh... cho khoảng 660 lượt người⁴. Hỗ trợ 03 doanh nghiệp xây dựng và áp dụng mã số mã vạch với số tiền 30 triệu đồng; tổ chức Hội thảo khoa học⁵; phối hợp Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tổ

³ Năm 2025, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN, theo đó, định hướng hỗ trợ 14 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

⁴ Năm 2022: 60 lượt; Năm 2023: 250 lượt; Năm 2024: 200 lượt; Năm 2025: ước 150 lượt.

⁵ Hội thảo khoa học “Kinh nghiệm, giải pháp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi” (năm 2023).

chức tọa đàm⁶; kết nối doanh nghiệp tham dự và chia sẻ tham luận tại Diễn đàn Năng suất Việt Nam, Hội thảo khoa học⁷ do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức nhằm nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, chia sẻ kinh nghiệm, thành công của các doanh nghiệp về hoạt động năng suất, chất lượng trong cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh.

Năm 2025, ước hỗ trợ 10 doanh nghiệp, hợp tác xã về áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, truy xuất nguồn gốc; đã hướng dẫn 61 lượt doanh nghiệp⁸ áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; hỗ trợ 920 lượt người⁹ được tham gia đào tạo, tập huấn chuyên môn về các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc từ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất và cơ quan liên quan.

c) Hoạt động khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo

Hoạt động khởi nghiệp sáng tạo qua 5 năm triển khai đã đạt được một số kết quả: Xây dựng được hệ thống cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tỉnh; Phong trào khởi nghiệp sáng tạo đã lan tỏa rộng rãi vào cộng đồng; Thu hút được sự chủ động, chung tay vào cuộc của các cấp, các ngành, các địa phương trong hoạt động xây dựng thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp của tỉnh; Hỗ trợ cho 75 cá nhân, doanh nghiệp về mô hình kinh doanh, hoàn thiện sản phẩm; Có 120 cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn về khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo được cấp giấy chứng nhận; đã kết nối hình thành 01 Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (100 % vốn tư nhân), hình thành 25 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; thành lập 08 CLB khởi nghiệp sáng tạo; Kết nối 03 doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi; thông qua các cuộc thi khởi nghiệp, một số doanh nghiệp khởi nghiệp với mô hình mới, sản phẩm mới được ra đời. Có 20 dự án của các cá nhân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp bước ra từ các Cuộc thi khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tỉnh đang phát triển tốt.

d) Sở hữu trí tuệ

- Thực hiện hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã phát triển tài sản trí tuệ, đến nay đã có 220 đối tượng sở hữu trí tuệ được hỗ trợ đăng ký và cấp văn bằng bảo hộ độc quyền.

Số lượng đơn đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích: Giai đoạn 2022-2025, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã nộp 02 đơn đăng ký sáng chế tại Cục Sở hữu trí tuệ. Cụ thể: năm 2022 có đơn số 1-2022-03443 của Công ty TNHH MTV Sim Thiên Sơn; năm 2024 có đơn số 1-2024-02536 của ông Trần Ngọc Hoàng.

⁶ Tọa đàm “Tư duy về năng suất” (năm 2024).

⁷ Tham luận về định hướng phát triển bền vững, mô hình khép kín hướng đến kinh tế tuần hoàn (năm 2024).

⁸ (1) Quảng Ngãi cũ đã hỗ trợ, hướng dẫn 42 lượt doanh nghiệp: 26 cơ sở đăng ký, sử dụng mã số mã vạch, hướng dẫn; 12 cơ sở sản xuất xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; 04 doanh nghiệp áp dụng công cụ cải tiến 5S, KPI; (2) Kon Tum cũ đã hướng dẫn 19 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh công bố, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; đăng ký sử dụng mã số, mã vạch, xây dựng và áp dụng hệ thống truy xuất sản phẩm hàng hóa

⁹ (1) Quảng Ngãi cũ đã hỗ trợ 920 lượt người (Năm 2022: 160 lượt; Năm 2023: 310 lượt; Năm 2024: 250 lượt; Năm 2025: ước 200 lượt); (2) Kon Tum cũ hỗ trợ trung bình hàng năm 150 lượt người

Nhìn chung, số lượng đơn đăng ký sáng chế của các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn rất hạn chế so với tiềm năng và số lượng doanh nghiệp đang hoạt động. Nguyên nhân chủ yếu là do phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu phục vụ thị trường nội tỉnh; năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và nhận thức về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế còn hạn chế, dẫn đến chưa quan tâm đầu tư cho hoạt động đăng ký bảo hộ sáng chế.

d) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về KH&CN; nâng cao chất lượng thông tin KH&CN

Hướng dẫn, hỗ trợ 44 cơ sở¹⁰ sản xuất xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở, đăng ký, sử dụng mã số mã vạch. Tổ chức 13 lớp tập huấn¹¹ chuyên môn, nghiệp vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. Tiếp nhận và giải quyết 250 hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu, 48 hồ sơ công bố hợp chuẩn, 22 hồ sơ công bố hợp quy của các doanh nghiệp trong tỉnh. Khảo sát 125 mẫu¹² sản phẩm, hàng hóa. Có 355 cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh xây dựng, áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015. Có 03 lượt doanh nghiệp¹³ được Thủ tướng Chính phủ quyết định tặng GTCLQG; trong đó, có 01 Giải Vàng Chất lượng Quốc gia của Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí PTSC Quảng Ngãi.

(Cụ thể tại Phụ lục I kèm theo).

2. Đánh giá chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chương trình, đề án đến nhiều doanh nghiệp với nhiều hình thức khác nhau. Chương trình chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường KH&CN và doanh nghiệp KH&CN tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030: Có trên 500 lượt doanh nghiệp được tiếp cận các nội dung hỗ trợ, trong đó chủ yếu là các hoạt động đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực, nâng cao trình độ công nghệ, quản trị công nghệ, cùng với đó là hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng cho doanh nghiệp dưới hình thức nhiệm vụ KH&CN. Hỗ trợ 10 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia các sự kiện trình diễn kết nối cung cầu công nghệ, chợ công nghệ - thiết bị.

- Tiêu chuẩn đo lường chất lượng: (1) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết bằng nhiều hình thức để doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh biết, tham gia đề xuất hỗ trợ; (2) Tổ chức 25 khóa tập huấn, đào tạo về các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất

¹⁰ (1) Quảng Ngãi cũ đã hỗ trợ, hướng dẫn **38 cơ sở** (12 cơ sở sản xuất xây dựng và công bố TCCS, 26 cơ sở đăng ký, sử dụng MSMV); (2) Kon Tum cũ đã thực hiện giải quyết và trả kết quả **06 cơ sở** công bố hợp chuẩn.

¹¹ (1) Quảng Ngãi cũ đã tổ chức **10 lớp tập huấn** về tiêu chuẩn, đảm bảo đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, vàng trang sức mỹ nghệ, hàng đóng gói sẵn; (2) Kon Tum cũ đã tổ chức 03 lớp tập huấn, hội nghị trong lĩnh vực TCĐLCL.

¹² Năm 2022: 34 mẫu, năm 2023: 40 mẫu, năm 2024: 31 mẫu, năm 2025: 20 mẫu

¹³ Năm 2022: 02 doanh nghiệp; năm 2023: 01 doanh nghiệp.

nguồn gốc cho hơn 1500 lượt người; (3) Hướng dẫn 55 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, sử dụng mã số mã vạch sau khi được cấp mã; (4) Hỗ trợ 3 doanh nghiệp¹⁴ đăng ký sử dụng mã số mã vạch; xây dựng tiêu chuẩn; công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn với tổng số tiền 30.000.000 đồng; (5) Hướng dẫn hơn 300 lượt doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng, hệ thống truy xuất nguồn gốc,...; (6) Tổng kinh phí đã giải ngân giai đoạn 2021-2030 là 2.300 triệu đồng.

- Công tác triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế”: Tổ chức 03 lớp tập huấn hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng và thực hiện Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp; khảo sát gần 20 doanh nghiệp để hướng dẫn xây dựng và thực hiện Chương trình đảm bảo đo lường.

3. Đánh giá kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Kết quả triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển KHCN&ĐMST

TT	Mục tiêu	Kết quả đạt được			
		2022	2023	2024	2025
1	- Đầu tư cho KH&CN (%/GRDP)	0,041	0	0,021	0,025
	- Tổng chi cho NC&PT (%/GRDP)	0,057	0,013	0,036	0,033
2	- Số lượng tổ chức KH&CN	08	10	11	12
3	Số lượng doanh nghiệp KH&CN	06	07	08	10
4	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	15	20	25	30
5	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp của địa phương (%)	-	-	-	10%
6	- Số lượng văn bằng bảo hộ sáng chế	01	-	-	-

- Kết quả thực hiện các mục tiêu đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 và Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi:

(1) Xây dựng, triển khai thực hiện 50 nhiệm vụ KH&CN để chuyển giao ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống (đạt 91% kế hoạch).¹⁵

¹⁴ gồm Công ty TNHH MTV Mường Hoong; Công ty TNHH MTV Kỳ Quang; Công ty TNHH MTV Kế Duy Kon Tum.

¹⁵ Trong đó: có 26 mô hình thực hiện ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số (đạt 87% kế hoạch); 12 mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, tạo sinh kế cho người dân (đạt 60% kế hoạch).

(2) Thông qua các chương trình, mô hình, nhiệm vụ KH&CN tổ chức đào tạo cho 460 kỹ thuật viên cơ sở (đạt 131% kế hoạch) và tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho hơn 6.300 lượt người dân để góp phần nâng cao năng lực áp dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển sản xuất của các địa phương trong tỉnh.

(3) Hỗ trợ 25-30 lượt doanh nghiệp tham gia hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm thành tựu về KH&CN (đạt trên 100% kế hoạch).

(4) Thực hiện hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã phát triển tài sản trí tuệ, đến nay đã có 220 đối tượng sở hữu trí tuệ được hỗ trợ đăng ký và cấp văn bằng bảo hộ độc quyền (đạt 129,4% so với kế hoạch).

(5) Về xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo: Đến nay đã hình thành và phát triển 14 doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo (đạt 116,6% so với kế hoạch). Thực hiện hỗ trợ 30 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có sản phẩm kinh doanh (thông qua hỗ trợ trưng bày, quảng bá sản phẩm tại các sự kiện ngoài tỉnh) (đạt 166,6% so với kế hoạch). Thu hút 64 ý tưởng, dự án tham gia Hội thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến từ các trường đại học, cao đẳng và phổ thông trung học trên địa bàn tỉnh (đạt 106,6% so với kế hoạch).

(6) Triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi: Đến cuối năm 2026, ước hỗ trợ 10 doanh nghiệp, hợp tác xã về áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, truy xuất nguồn gốc; đã hỗ trợ 36 lượt doanh nghiệp áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng (*trong đó, hướng dẫn, hỗ trợ 21 cơ sở đăng ký, sử dụng mã số mã vạch, hướng dẫn; hỗ trợ 11 cơ sở sản xuất xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; 04 doanh nghiệp áp dụng công cụ cải tiến 5S, KPI*); hỗ trợ 920 lượt¹⁶ người được tham gia đào tạo, tập huấn chuyên môn về các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc.

4. Đánh giá chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Chương trình chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường KH&CN và doanh nghiệp KH&CN tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030: Đến nay có trên 500 lượt doanh nghiệp đã được tiếp cận các nội dung hỗ trợ, trong đó chủ yếu là các hoạt động đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực, nâng cao trình độ công nghệ, quản trị công nghệ, cùng với đó là hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng cho doanh nghiệp dưới hình thức nhiệm vụ KH&CN. Hỗ trợ 10 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia các sự kiện trình diễn kết nối cung cầu công nghệ, chợ công nghệ - thiết bị, như: Trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ và Hội nghị về hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ,... ở các tỉnh bạn.

¹⁶ Năm 2022: 160 lượt; Năm 2023: 310 lượt; Năm 2024: 250 lượt; Năm 2025: ước 200 lượt.

- Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030:

+ Thường xuyên tuyên truyền Chương trình, xây dựng 14 phóng sự, chuyên mục trên Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi; tổ chức Hội thảo khoa học, kết nối doanh nghiệp tham dự và chia sẻ tham luận tại Diễn đàn Năng suất Việt Nam, Hội thảo khoa học¹⁷ do Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban TCDLCL Quốc gia tổ chức nhằm nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, chia sẻ kinh nghiệm, thành công của các doanh nghiệp về hoạt động năng suất, chất lượng trong cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh.

+ Tập trung đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp thông qua hình thức đào tạo chuyên môn từ cơ bản đến chuyên sâu, có tổ chức khảo sát thực tế tại doanh nghiệp. Đã tổ chức 12 khóa đào tạo¹⁸ về các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, năng suất xanh, chuyển đổi xanh... cho khoảng 660 lượt người¹⁹.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm, hàng hóa: Đã tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tham mưu cơ chế, chính sách²⁰ triển khai thực hiện Chương trình; theo đó, định hướng hỗ trợ 10 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, truy xuất nguồn gốc.

- Đề án Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh: Xây dựng 04 phóng sự, chuyên mục tuyên truyền về năng suất chất lượng và phát trên Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi; biên tập các bài viết về Truy xuất nguồn gốc trên Bản tin TBT, đăng trên trang thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ²¹ và gửi các doanh nghiệp liên quan; tổ chức 04 lớp

¹⁷ Tổ chức Hội thảo khoa học “*Kinh nghiệm, giải pháp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi*” (tháng 10/2023); Kết nối doanh nghiệp chia sẻ về kết quả bước đầu trong định hướng phát triển bền vững, mô hình khép kín hướng đến kinh tế tuần hoàn tại Hội thảo khoa học “*Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng*” do Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia tổ chức (tháng 8/2024).

¹⁸ (1) Chuyển đổi số, sản xuất thông minh giúp doanh nghiệp nâng cao NSCL; (2) Đảm bảo an toàn thông tin trong quá trình chuyển đổi số tại doanh nghiệp thông qua thực hiện HTQL An toàn thông tin ISO/IEC 27001:2013; (3) Hướng dẫn triển khai HTQL An toàn, sức khỏe nghề nghiệp ISO 45001:2018; (4) Hướng dẫn triển khai cải tiến năng suất và đánh giá hiệu quả theo công cụ Kaizen - 5S; (5) Đào tạo chuyên sâu về đo lường và cải tiến năng suất theo phương pháp Quản trị Tinh gọn - LEAN; (6) Đo lường, phân tích dữ liệu phục vụ cải tiến NSCL tại doanh nghiệp; (7) Nhận thức chung về Năng suất Xanh - Giải pháp cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp; (8) MFCA - Hạch toán chi phí dòng vật liệu - Công cụ hữu ích để cải tiến năng suất và nâng cao kết quả hoạt động về môi trường của doanh nghiệp; (9) Hướng dẫn thực hành các công cụ và kỹ thuật trong Năng suất Xanh; (10) Cải tiến đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp bằng công cụ KPI; (11) 02 khóa về năng suất chất lượng năm 2025.

¹⁹ Năm 2022: **60** lượt; Năm 2023: **250** lượt; Năm 2024: **200** lượt; Năm 2025: ước **150** lượt.

²⁰ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 ban hành Quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

²¹ Tiếp nhận hồ sơ bản cứng đăng ký sử dụng mã nước ngoài của các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh; Hối đáp về truy xuất nguồn gốc; 23 TCVN về Truy xuất nguồn gốc; Thông tư Quy định về quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2024.

đào tạo, tập huấn nhằm cung cấp kiến thức chuyên môn về mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa cho 260 lượt người²² tham gia.

- Đề án Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” (Đề án đo lường): Xây dựng 04 phóng sự, chuyên mục tuyên truyền phát trên sóng Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi. Chủ trì, phối hợp với Trung tâm đào tạo nghiệp vụ, Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 2 (thuộc Ủy Ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) tổ chức 03 lớp tập huấn Đề án đo lường cho gần 100 lượt người; tổ chức tập huấn xây dựng và áp dụng Chương trình đảm bảo đo lường trong kinh doanh xăng dầu tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi.

5. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Hiện nay, mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập tại Quảng Ngãi đã được kiện toàn gồm 06 tổ chức KH&CN công lập²³.

Việc triển khai tái cơ cấu và sắp xếp các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện nghiêm túc, phù hợp với định hướng của Trung ương và điều kiện thực tiễn của địa phương. Các đơn vị sau sắp xếp đã từng bước phát huy hiệu quả hoạt động; chủ động khai thác, sử dụng nguồn lực được giao; mở rộng hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ; tập trung mạnh mẽ vào mảng dịch vụ kỹ thuật, chuyển đổi số góp phần phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu của doanh nghiệp, người dân; Cơ chế tự chủ tài chính từng bước được triển khai, góp phần nâng cao tính chủ động của các đơn vị và giảm chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước²⁴.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Thời gian qua, hoạt động KH, CN & ĐMST trên địa bàn tỉnh luôn bám sát chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và định hướng của các bộ, ngành Trung ương. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã kịp thời cụ thể hóa các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn; các sở, ban, ngành, địa phương tích cực triển khai, bố trí nguồn lực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động KH, CN & ĐMST. Nhiều đề tài, dự án KH & CN được triển khai trên các lĩnh vực nông nghiệp, y dược, công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, từng bước được ứng dụng vào thực tiễn, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

²² Năm 2022: 100 lượt; Năm 2023: 60 lượt; Năm 2024: 50 lượt; Năm 2025: ước 50 lượt.

²³ Gồm: Sở Khoa học và Công nghệ; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ, Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo. Sở Nông nghiệp và Môi trường; Trung tâm giống tỉnh Quảng Ngãi, Trung tâm trắc địa và quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ngãi, Trung tâm Kỹ thuật Quan trắc môi trường Dung Quất. Ban Quản lý khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi.

²⁴ Có 02 đơn vị sự nghiệp đã tự chủ 100% (Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo)

- Hoạt động KH,CN&ĐMST nhận được sự quan tâm, phối hợp của các sở, ngành, địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và đội ngũ nhà khoa học. Hệ thống cơ chế, chính sách từng bước được hoàn thiện; nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của KH,CN&ĐMST ngày càng được nâng cao. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ.

- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày càng quan tâm đến đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số và công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp công nghệ cao đã đạt nhiều kết quả tích cực, tạo ra các sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao và thân thiện với môi trường.

- Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi đạt **37,30 điểm**, xếp **thứ 24/63** tỉnh, thành phố, **tăng 02 bậc so với năm 2023**.

2. Khó khăn, vướng mắc

- Cơ chế quản lý KH,CN&ĐMST còn đang trong giai đoạn tiếp tục hoàn thiện. Hệ thống văn bản cụ thể hóa chủ trương của Đảng về KH,CN&ĐMST, nhất là các văn bản hướng dẫn thực hiện vẫn còn thiếu đồng bộ; công tác truyền thông đối với các chính sách và hỗ trợ của Nhà nước dành cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cũng như các nguồn đầu tư, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chưa kịp thời; Các quy định về kinh tế tuần hoàn mới dừng lại ở mức độ khung, chưa cụ thể hóa, thiếu dẫn chiếu đến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trước đó để tạo ra hành lang pháp lý đồng bộ cho việc phát triển mô hình kinh tế này; Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp áp dụng KH&CN chưa nhiều, người dân chưa tiếp cận được, các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp áp dụng KH&CN vẫn còn ít.

- Tiềm lực KH&CN của tỉnh còn yếu, thiếu các chuyên gia giỏi, các nhà khoa học đầu ngành để dẫn dắt hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN. Nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đảm bảo để nghiên cứu, tiếp nhận và chuyển giao các thành tựu về KH&CN vào sản xuất. Đa số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ và năng lực tài chính hạn chế. Việc ứng dụng KH&CN để phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao trong sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh vẫn còn rất hạn chế về quy mô, số lượng, chủng loại sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp áp dụng khoa học và công nghệ đòi hỏi quy trình khắt khe, ràng buộc bởi nhiều tiêu chuẩn kỹ thuật, nguồn vốn đầu tư ban đầu quá cao,...

- Một số đơn vị còn chưa nhận thức đầy đủ vai trò vị trí, ý nghĩa của KH&CN&ĐMST, chưa thật sự xem KH&CN là động lực then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội; chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đề xuất đặt hàng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc ngành, địa phương mình phụ trách theo quy định. Sự gắn kết giữa kế hoạch hoạt động của các ngành, các cấp đối với công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN chưa thường xuyên.

3. Bài học kinh nghiệm

- Hoạt động nghiên cứu, phát triển chuyển giao, ứng dụng KH, CN & ĐMST phải bắt nguồn từ tính cấp thiết của thực tiễn sản xuất và đời sống. Sản phẩm phải giải quyết có hiệu quả những vấn đề thực tiễn, tập trung thực hiện các nhiệm vụ phù hợp để phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của tỉnh.

- Nêu cao vai trò, trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành. Thực tiễn cho thấy kết quả của việc xây dựng, tổ chức thực hiện nghiên cứu, phát triển chuyển giao, ứng dụng KH, CN & ĐMST phụ thuộc rất nhiều bởi sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tạo điều kiện đầu tư và kinh phí của cấp, các ngành.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH, CN & ĐMST, nhất là cơ chế đầu tư, tập trung huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp và xã hội cho hoạt động KH, CN & ĐMST. Xác định doanh nghiệp là trung tâm của việc nghiên cứu phát triển, chuyển giao ứng dụng KH, CN & ĐMST; gắn kết chặt chẽ nguồn lực và trách nhiệm giữa nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân trong quá trình thực hiện.

- Tăng cường sự phối hợp gắn kết giữa cơ quan chủ trì, chủ nhiệm với địa phương. Để việc thực hiện các nhiệm vụ KH & CN đạt được kết quả, đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu sản phẩm đặt ra, đòi hỏi cơ quan chủ trì, chủ nhiệm, cơ quan tư vấn phải có sự phối hợp gắn kết chặt chẽ với địa phương ngay từ những khâu công việc đầu tiên điều tra khảo sát xác lập nhiệm vụ, đến quá trình tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá kết quả, chuyển giao ứng dụng và nhân rộng mô hình trên thực tế.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực then chốt, nền tảng và thành tố cốt lõi thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Quảng Ngãi; hình thành các động lực tăng trưởng mới dựa trên công nghệ, dữ liệu và đổi mới sáng tạo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế “2 con số”, nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Phấn đấu xây dựng tỉnh Quảng Ngãi trở thành một trong những trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Hệ thống đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh được hình thành, phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập; liên kết giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân được tăng cường; hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được thúc đẩy; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ có năng lực cạnh tranh trong nước và từng bước vươn ra thị trường khu vực, quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt mức từ 45% trở lên.
- Phân đầu bố trí ít nhất 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương và tăng dần theo yêu cầu phát triển.
- Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt 12 người/1 vạn dân.
- Có tối thiểu 02 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng trong nước và quốc tế.
- Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng bình quân 10%/năm. Số lượng đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân 16%-18%/năm. Tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại hóa/số văn bằng bảo hộ được cấp đạt 8%-10%”.
- Chỉ số đổi mới sáng tạo tỉnh thuộc nhóm 15/34 tỉnh thành của cả nước.
- Hình thành tối thiểu 02 Trung tâm đổi mới sáng tạo; tối thiểu 01 Trung tâm Điều hành thông minh (IOC) tỉnh Quảng Ngãi bảo đảm ứng dụng công nghệ tiên tiến (AI, IoT, 5G,...).
- Hỗ trợ về tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, hỗ trợ sở hữu trí tuệ, tiếp cận chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước cho tối thiểu 15 doanh nghiệp khoa học và công nghệ và 30 doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ.
- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 10% trong tổng số doanh nghiệp.
- Thu hút ít nhất 02 tổ chức, doanh nghiệp công nghệ lớn trong nước/khu vực/thế giới đặt trụ sở hoặc đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Quảng Ngãi.
- Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được ứng dụng và thương mại hóa đạt tối thiểu 30%.
- Xây dựng và triển khai ít nhất **40** nhiệm vụ, chương trình KH,CN&ĐMST cho các lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn, trực tiếp giải quyết “các bài toán lớn” của tỉnh.

*(Phân công theo dõi, thực hiện mục tiêu cụ thể tại **Phụ lục IV** kèm theo)*

II. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để ban hành chính sách ưu đãi, chính sách đặc thù về tài chính, tăng cường phân cấp, ủy quyền; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển,

khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số, tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách và nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sự phát triển mang tính đột phá của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, dẫn dắt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”.

b) **Đổi mới cơ chế thực hiện và tái cấu trúc chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

- Tổ chức thực hiện cơ chế đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với các bài toán lớn và công nghệ chiến lược. Khuyến khích thực hiện khoán chỉ đến sản phẩm cuối cùng, chuyển sang cơ chế hậu kiểm; xây dựng tiêu chí đánh giá đầu ra và tác động. Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ với phân bổ ngân sách, xếp hạng tổ chức và trách nhiệm giải trình.

- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, chương trình KH,CN&ĐMST cho các lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn, trực tiếp giải quyết “các bài toán lớn” của tỉnh theo tiêu chí xác định các chương trình, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST của tỉnh Quảng Ngãi (**Phụ lục II**) và chương trình, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi (**Phụ lục III**).

c) **Phát triển môi trường thử nghiệm, hoàn thiện cơ chế tạo cầu thị trường khoa học và công nghệ**

Xây dựng và triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) nhằm tạo hành lang pháp lý an toàn để thử nghiệm công nghệ, sản phẩm và mô hình kinh doanh mới, ưu tiên các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain, tài sản số, robot, thiết bị bay không người lái, công nghệ y - sinh, năng lượng nguyên tử, năng lượng mới, vật liệu mới và công nghệ biển.

d) **Phát triển hệ thống dữ liệu và chuẩn hóa công tác thống kê, đánh giá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Theo dõi, cập nhật hệ thống quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên nền tảng số thống nhất, kết nối các cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa quản lý theo vòng đời nhiệm vụ, áp dụng mã định danh thống nhất. Bảo đảm công khai, minh bạch thông tin, cho phép doanh nghiệp, xã hội tiếp cận, khai thác; ứng dụng công nghệ số trong giám sát, đánh giá và hỗ trợ phân bổ nguồn lực.

2. Huy động nguồn lực và cơ cấu chi ngân sách nhà nước

a) **Định hướng cơ cấu chi, tiêu chí ưu tiên và nguyên tắc phân bổ**

- Phân bổ ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ cấu chi hợp lý, cân đối giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo việc kiểm soát và có thể linh hoạt điều chỉnh theo yêu cầu của thực tiễn phát triển với các định hướng như sau:

- + Tập trung bố trí ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học phục vụ nghiên cứu công nghệ chiến lược, bảo đảm tối thiểu 15% trong tổng chi sự nghiệp khoa học.

+ Ưu tiên phân bổ ngân sách cho nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu thực tiễn. Đồng thời bảo đảm đầu tư đúng tầm cho nghiên cứu cơ bản, phát triển hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Bố trí ngân sách hợp lý cho đổi mới, cải tiến công nghệ, các nhiệm vụ có doanh nghiệp tham gia, cùng tài trợ, tiếp nhận, thương mại hóa kết quả và thực hiện theo cơ chế đối ứng; đồng thời khuyến khích đổi mới quản trị và quy trình, thử nghiệm công nghệ, tăng cường đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, xem xét áp dụng các phương thức hỗ trợ linh hoạt cho doanh nghiệp dùng công nghệ mới.

- Triển khai việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các bài toán lớn, gắn với mục tiêu ngành, lĩnh vực và nhu cầu thực tiễn của tỉnh; ưu tiên các nhiệm vụ gắn với công nghệ chiến lược; các chương trình, dự án quy mô lớn, có sản phẩm cụ thể, địa chỉ ứng dụng và sự tham gia của doanh nghiệp, viện, trường; giao trực tiếp đối với nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ công nghệ chiến lược; đặt hàng có doanh nghiệp cùng tài trợ đối với nhiệm vụ ứng dụng.

b) Thực hiện mô hình “ngân sách nhà nước dẫn dắt - xã hội cùng đầu tư”

- Ngân sách tỉnh tập trung phát triển hạ tầng ứng dụng, trung tâm đổi mới sáng tạo của tỉnh, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và kết nối vào nền tảng quốc gia.

- Khuyến khích hoạt động của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm địa phương nhằm tăng kinh phí chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật; tăng cường cùng đầu tư với khu vực tư nhân nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường.

- Hình thành Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh để thực hiện đặt hàng, tài trợ cho chương trình, nhiệm vụ KH, CN & ĐMST; hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ lãi suất vay để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

3. Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Phát triển hạ tầng nghiên cứu, thử nghiệm và tính toán dùng chung

- Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng cho các lĩnh vực công nghệ có nhu cầu cấp thiết, khả năng lan tỏa lớn, trọng tâm là các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng nghiên cứu gồm hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, cơ sở thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm công nghệ đạt chuẩn quốc tế.

- Đầu tư, nâng cao năng lực Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo trở thành hạt nhân hỗ trợ dẫn dắt, kết nối các thành tố trong hệ thống đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo phù hợp với điều kiện của tỉnh; Hình thành mới 01 trung tâm đổi mới sáng tạo; Đưa vào hoạt động chính thức Trung tâm Điều hành

thông minh (IOC) tỉnh Quảng Ngãi bảo đảm ứng dụng công nghệ tiên tiến (AI, IoT, 5G,...).

- Đầu tư, xây dựng các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm dùng chung hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành phục vụ cho nghiên cứu công nghệ cốt lõi, công nghệ chiến lược.

- Phối hợp vận hành, cập nhật, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về KH, CN & ĐMST để phục vụ công tác điều hành, quản lý nhà nước về quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại cho đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập nhằm nâng cao năng lực phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tăng cường năng lực ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phù hợp với Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Phát triển hệ thống dữ liệu và nền tảng phục vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Xây dựng, kết nối và khai thác hiệu quả hệ thống dữ liệu, cơ sở dữ liệu và nền tảng số phục vụ quản lý, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Triển khai thực hiện hệ thống thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số trong thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu thống kê.

c) Phát triển hạ tầng đổi mới sáng tạo của tỉnh

- Phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo, tổ chức trung gian và không gian đổi mới sáng tạo phù hợp với tiềm năng, lợi thế và định hướng phát triển của tỉnh.

- Khuyến khích hình thành các nền tảng kết nối công nghệ, kết nối chuyên gia và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; thúc đẩy hợp tác, dùng chung hạ tầng giữa doanh nghiệp, viện, trường.

- Ưu tiên nâng cấp hạ tầng đổi mới sáng tạo gắn với sản phẩm chủ lực, logistics, cửa khẩu số, nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu, công nghệ biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch thông minh và dịch vụ giá trị gia tăng; không đầu tư trùng lặp với hạ tầng quốc gia, hạ tầng vùng.

4. Xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Thu hút, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực công nghệ cao, chuyên gia chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo tham gia các chương trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của tỉnh.

- Ưu tiên thu hút nhân lực trong các lĩnh vực: công nghệ số; trí tuệ nhân tạo; dữ liệu lớn; công nghệ sinh học; nông nghiệp thông minh; công nghệ chế biến; quản trị số; công nghệ môi trường; du lịch thông minh; kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

- Xây dựng cơ chế hợp tác linh hoạt với các viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước theo các hình thức: chuyên gia tư vấn; cộng tác viên chiến lược; đặt hàng nghiên cứu; chuyển giao công nghệ; tham gia giải quyết các “bài toán lớn” của tỉnh.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia thu hút, đào tạo và sử dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tạo môi trường làm việc thuận lợi, cơ chế đãi ngộ phù hợp nhằm phát huy hiệu quả đội ngũ trí thức, nhà khoa học và nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh.

b) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển, nhất là đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng cho cán bộ, công chức về chuyển đổi số; ứng dụng công nghệ; quản trị đổi mới sáng tạo; phân tích dữ liệu; quản trị công nghệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu; sở hữu trí tuệ.

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

- Đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp nhằm gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn và thị trường lao động.

- Nâng cao năng lực đội ngũ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật và nhân lực đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, đội ngũ doanh nhân và lực lượng khởi nghiệp sáng tạo trẻ.

c) Tăng cường kết nối tri thức và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo

- Xây dựng mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học, trí thức và cộng đồng đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển tỉnh; thúc đẩy kết nối giữa cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và địa phương trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường chia sẻ tri thức, lan tỏa công nghệ và thúc đẩy hình thành văn hóa đổi mới sáng tạo, tư duy đổi mới và tinh thần ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội.

5. Nâng cao năng lực làm chủ, ứng dụng và phát triển các công nghệ chiến lược

a) Ứng dụng và làm chủ công nghệ trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm

- Ưu tiên nghiên cứu, lựa chọn, ứng dụng và từng bước làm chủ các công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực động lực, có tiềm năng và lợi thế, trong đó, xây dựng, ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược của tỉnh.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới, công nghệ số, các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, truy xuất nguồn gốc và các giải pháp thông minh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao năng lực quản trị, năng suất và chất lượng sản phẩm; thúc đẩy ứng dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, sở hữu trí tuệ và chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng xanh, thông minh và bền vững.

b) Triển khai các nhiệm vụ, dự án theo chuỗi giá trị

- Tập trung nguồn lực để hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và làm chủ các công nghệ theo chuỗi từ nghiên cứu đến thương mại hóa và mở rộng quy mô sản xuất trên địa bàn tỉnh; ưu tiên các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, vật liệu tiên tiến, năng lượng sạch, công nghệ vũ trụ, robot và tự động hóa thông minh.

- Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp mua thiết kế, sáng chế, phần mềm và công cụ kiểm thử để giải mã, làm chủ và cải tiến công nghệ chiến lược, công nghệ số trọng điểm phù hợp điều kiện tỉnh.

c) Phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược và doanh nghiệp dẫn dắt

- Xây dựng, lựa chọn, triển khai các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với bài toán lớn của tỉnh; mỗi sản phẩm công nghệ chiến lược xác định rõ doanh nghiệp dẫn dắt, đối tác nghiên cứu, cơ quan tiếp nhận, cơ chế đặt hàng, tiêu chuẩn và chỉ tiêu nội địa hóa.

- Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thông qua các nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ưu tiên ngân sách, đầu tư công, giao nhiệm vụ, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm, tạo thị trường ban đầu; hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số nâng cao năng lực sản xuất, quản trị, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, phát triển sản phẩm “Make in Viet Nam”.

6. Tăng cường liên kết giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Phát triển doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo

- Tăng cường hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp thông qua các loại hình nhiệm vụ, hoạt động đổi mới sáng tạo và văn hóa đổi mới sáng tạo; Tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo để kết nối, thúc đẩy hợp tác giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp và nhà nông.

- Đẩy mạnh mô hình hợp tác “ba nhà” trong phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt và cùng đầu tư với Nhà nước theo tỷ lệ phù hợp, tùy thuộc vào độ phức tạp của công nghệ; gắn với kế hoạch thương mại hóa, phát triển thị trường và xuất khẩu.

- Triển khai đánh giá, xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cấp tỉnh và doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận, giải mã và làm chủ công nghệ.

b) Thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ

Phát triển các tổ chức trung gian chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh thương mại hóa sáng chế. Kết nối hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh với bên ngoài. Tổ chức Triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký, bảo hộ và thương mại hóa tài sản trí tuệ và các kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Tạo cầu thị trường cho công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ giải quyết các bài toán phát triển; thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp, viện, trường, các chủ thể liên quan, nâng cao năng lực đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp.

- Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo của tỉnh gắn với chuỗi giá trị và cụm ngành; phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo đóng vai trò dẫn dắt, phù hợp điều kiện của tỉnh.

7. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng và hội nhập về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Hợp tác với địa phương lân cận, vùng kinh tế, doanh nghiệp, nhà khoa học. Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lân cận trong và ngoài khu vực để thúc đẩy việc thực hiện Kế hoạch (chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng,...), phối hợp triển khai các dự án chung, đặc biệt về liên kết chuỗi giá trị, chia sẻ kinh nghiệm đổi mới sáng tạo. Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên về khoa học - công nghệ cấp vùng. Thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược. Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị kết nối giữa nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp.

b) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, quỹ đầu tư và đối tác nước ngoài nhằm thu hút nguồn lực, thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh. Chủ động tham gia các diễn đàn, hội nghị, hội chợ, triển lãm công nghệ quốc tế; ký kết và triển khai các chương trình, thỏa thuận hợp tác; học tập kinh nghiệm quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Khuyến khích doanh nghiệp địa phương mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài, tham gia chuỗi cung ứng và thị trường quốc tế; tạo điều kiện thu hút

chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước đến nghiên cứu, hợp tác, chuyển giao công nghệ. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo để huy động nguồn lực về chuyên gia, công nghệ và vốn đầu tư phục vụ phát triển địa phương.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và huy động từ các nguồn tài trợ, đầu tư hợp pháp khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. Định kỳ hằng năm (*trước ngày 25/12*) báo cáo UBND tỉnh và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định; Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện hàng năm hoặc theo yêu cầu của UBND tỉnh. Tham mưu tổ chức đánh giá giữa kỳ, tổng thể của Kế hoạch.

- Tham mưu đề xuất các chương trình, nhiệm vụ, chính sách ưu đãi để khuyến khích phát triển KH, CN & ĐMST trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông tăng cường phổ biến, công khai kết quả đánh giá, nâng cao nhận thức xã hội.

2. Sở Tài chính

Chủ trì tham mưu bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo khả năng cân đối ngân sách địa phương và quy định hiện hành; ưu tiên nguồn lực cho các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có tính chiến lược, liên ngành, liên vùng và có tác động lan tỏa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Sở Nội vụ

Phối hợp triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức phục vụ cho phát triển KH, CN & ĐMST trên địa bàn tỉnh; tổ chức triển khai có hiệu quả các giải pháp phát triển nguồn nhân lực KH, CN & ĐMST trên địa bàn tỉnh.

4. Các sở, ban ngành, địa phương và các đơn vị liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với yêu cầu phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương.

- Chủ động đề xuất các “bài toán lớn”, các vấn đề trọng tâm, nhu cầu ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; triển khai các chương trình nghiên cứu ứng dụng; ứng dụng kết quả

ngiên cứu; xây dựng cơ sở dữ liệu; phát triển hạ tầng số; thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

- Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, công nghệ số và dữ liệu số trong công tác quản lý, điều hành, cải cách hành chính và phát triển các ngành, lĩnh vực, sản phẩm và dịch vụ đặc thù của địa phương.

- Chủ động phối hợp với doanh nghiệp, viện/trường và các tổ chức khoa học và công nghệ trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và triển khai các mô hình đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển địa phương.

- Tăng cường chia sẻ, kết nối dữ liệu và phối hợp liên ngành, liên địa phương nhằm nâng cao hiệu quả triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hằng năm và đột xuất, gửi UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) để tổng hợp chung, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC ĐẢM BẢO TỔ CHỨC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH

1. Thiết lập cơ chế điều phối thống nhất, thông suốt từ cấp tỉnh đến UBND các xã; phân công rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và đầu mối theo dõi tiến độ, sản phẩm đầu ra đối với từng chương trình, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST. Sở Khoa học và Công nghệ đóng vai trò là cơ quan đầu mối điều phối, tổng hợp và trực tiếp giám sát quá trình thực hiện.

2. Tổ chức triển khai Kế hoạch này một cách đồng bộ, lồng ghép chặt chẽ với các chương trình, đề án về phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 của tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

3. Tổ chức quản lý các chương trình, nhiệm vụ, dự án KH,CN&ĐMST của tỉnh trên một nền tảng số thống nhất. Việc xây dựng, đánh giá các chương trình, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST thực hiện theo quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025; Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025; Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, công khai, minh bạch trong lựa chọn nhiệm vụ, sử dụng nguồn lực và đánh giá kết quả; chủ động phòng ngừa, xử lý chồng chéo, trùng lặp, dàn trải, lợi ích cục bộ và rủi ro trong quá trình tổ chức thực hiện.

5. Thực hiện công tác giám sát, đánh giá định kỳ, giữa kỳ và tổng thể Kế hoạch, có thể kết hợp với các hình thức đánh giá độc lập. Gắn kết quả thực hiện với việc phân bổ nguồn lực và xếp hạng tổ chức; qua đó, kịp thời điều chỉnh mục

tiêu, danh mục chương trình, cơ cấu nguồn lực và cơ chế phối hợp để bám sát và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn mới phát sinh của địa phương.

6. Đẩy mạnh công tác truyền thông chính sách nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về vai trò then chốt của KH,CN&ĐMST đối với phát triển kinh tế - xã hội. Đa dạng hóa các phương thức truyền thông, phổ biến tri thức; lan tỏa rộng rãi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng gắn liền với nhu cầu thực tiễn của tỉnh. Phát huy tối đa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội ngành nghề và cộng đồng chuyên gia trong việc giám sát, phản biện chính sách, từ đó thúc đẩy hình thành và phát triển sâu rộng văn hóa đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội./.

PHỤ LỤC I
BAN HÀNH VĂN BẢN VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN
KH,CN&ĐMST

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Văn bản về cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
1.	Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 20/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030		x			
2.	Chương trình hành động số 32-CTr/TU ngày 21/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới			x		
3.	Kế hoạch số 336-KH/TU ngày 25/02/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia					x
4.	Kế hoạch số 539-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia					x
5.	Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung và định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	x				
6.	Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học - công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi	x				

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
7.	Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		x			
8.	Nghị quyết số 73/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 tại tỉnh Kon Tum	x				
9.	Nghị Quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh quy định một số định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi			x		
10.	Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh quy định mức chi đối với các hoạt động tổ chức Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh và Cuộc thi Sáng tạo Thanh thiếu niên Nhi đồng				x	
11.	Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				x	
12.	Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; việc mua sắm hàng hoá, dịch vụ sử dụng nguồn kinh phí KH&CN thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi				x	
13.	Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh	x				

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
14.	Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025	x				
15.	Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy chế đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng	x				
16.	Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025	x				
17.	Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học - công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030	x				
18.	Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030	x				
19.	Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng ban hành theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh		x			
20.	Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 16/9/2021		x			

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
21.	Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030		x			
22.	Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Diễn tập ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022		x			
23.	Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, bắt đầu triển khai thực hiện năm 2022		x			
24.	Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về thành lập Hội đồng điều phối xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030		x			
25.	Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công nhận sáng kiến có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng trong toàn tỉnh cho các cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương năm 2022			x		
26.	Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công nhận sáng kiến có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng trong toàn tỉnh cho các cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương năm 2023				x	
27.	Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh			x		
28.	Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên gọi và kiện toàn Hội đồng đánh giá, công nhận					x

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
	hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Quảng Ngãi					
29.	Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến; đánh giá hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ phục vụ công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi					x
30.	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công nhận sáng kiến có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh cho các cá nhân thuộc các sở, ban, ngành, địa phương năm 2024					x
31.	Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	x				
32.	Kế hoạch số 436/KH-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	x				
33.	Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030					x
34.	Kế hoạch số 4617/KH-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh nâng cao đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030	x				
35.	Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	x				

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
36.	Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	x				
37.	Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	x				
38.	Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc xây dựng Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi năm 2023			x		
39.	Kế hoạch số 01/KH-UBND-TDTU ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh và Trường ĐH Tôn Đức Thắng triển khai thực hiện Bản ghi nhớ hợp tác giữa UBND tỉnh Quảng Ngãi với Trường Đại học Tôn Đức Thắng giai đoạn 2023-2027			x		
40.	Kế hoạch số 01/KH-ĐHQGHN-UBND ngày 17/8/2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội và UBND tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện Thỏa thuận hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa Đại học Quốc gia Hà Nội và UBND tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023 - 2027			x		
41.	Kế hoạch số 01/KH-UBND-ĐHĐN ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh và Đại học Đà Nẵng triển khai thực hiện Bản ghi nhớ hợp tác giữa UBND tỉnh Quảng Ngãi và Đại học Đà Nẵng giai đoạn 2023 - 2027			x		
42.	Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 189/NQ-CP ngày 16/11/2023 của Chính phủ và Chương trình hành động số 32-CTr/TU ngày 21/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi về thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới				x	

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
43.	Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng Hệ sinh thái Khởi nghiệp ĐMST tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 trong năm 2024				x	
44.	Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 03/8/2024 của UBND tỉnh về việc Nâng cao Chỉ số ĐMST cấp địa phương của tỉnh Quảng Ngãi				x	
45.	Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 18/9/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 09/7/2024 của Chính phủ và Chương trình hành động số 42-CTr/TU ngày 08/01/2024 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới				x	
46.	Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị và Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế				x	
47.	Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo					x
48.	Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 07/3/2025					x

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
	của UBND tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia					
49.	Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia					x
50.	Kế hoạch số 1693/KH-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về triển khai thực hiện Chương trình số 57-CTr/TU ngày 28/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị “ <i>về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững trong tình hình mới</i> ”		x			
51.	Kế hoạch số 2629/KH-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về triển khai Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum		x			
52.	Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 03/5/2024 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum			x		
53.	Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum			x		
54.	Kế hoạch số 2040/KH-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 144-KH/TU ngày 24/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về “ <i>tiếp tục</i>			x		

TT	Tên văn bản	Năm ban hành				
		2021	2022	2023	2024	2025
	<i>thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”</i>					
55.	Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030				x	
56.	Kế hoạch số 996/KH-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 180-KH/TU ngày 22/11/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo”					x
57.	Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 09/09/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi					x

2. Kết quả nổi bật trong hoạt động KH,CN&ĐMST của địa phương và trong đóng góp vào phát triển của tỉnh

TT	Kết quả/sản phẩm nổi bật, tiêu biểu	Năm có kết quả/sản phẩm			
		2022	2023	2024	2025
1	Tên công trình KH&CN				
-	Đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ quản lý ổn định môi trường nước trong ao nuôi tôm siêu thâm canh ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi”	x			

-	Xây dựng cơ sở dữ liệu 4D phục vụ phát triển du lịch cho huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	x			
-	Xây dựng Cơ sở dữ liệu điện tử tiếng đồng bào dân tộc thiểu số Việt - Hrê, Việt - Cor			x	
-	Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới trong xác định và phân tích kiểm định chất lượng sâm Ngọc Linh			x	
2	Tên sự kiện về KH&CN				
-	Tổ chức Cuộc thi Sáng tạo Thanh Thiếu niên Nhi đồng tỉnh lần thứ 7	x			
-	Tổ chức Cuộc thi Sáng tạo Thanh Thiếu niên Nhi đồng tỉnh lần thứ 8		x		
-	Tổ chức Hội thi Sáng tạo kỹ thuật lần thứ 13 (2022-2023)		x		
-	Tổ chức triển khai Cuộc thi Sáng tạo Robot Quảng Ngãi lần thứ I năm 2023 với Chủ đề “ <i>Tuổi trẻ Quảng Ngãi sáng tạo đổi mới</i> ”		x		
-	Tổ chức Cuộc thi Sáng tạo Thanh Thiếu niên Nhi đồng tỉnh lần thứ 9			x	
-	Tổ chức Cuộc thi Sáng tạo Robot Quảng Ngãi lần thứ II năm 2024 với Chủ đề “ <i>Tuổi trẻ Quảng Ngãi - Tiên phong sáng tạo</i> ”			x	
-	Cuộc thi Sáng tạo Robot Quảng Ngãi lần thứ III năm 2025 chủ đề “ <i>Tuổi trẻ Quảng Ngãi - Sáng tạo trong kỷ nguyên mới</i> ”				x
-	Hội nghị đối thoại doanh nghiệp trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng năm 2025				x

PHỤ LỤC II
TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí/Nhóm tiêu chí
1	Giải quyết được các bài toán lớn của tỉnh Quảng Ngãi hoặc của các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; phù hợp với mục tiêu tăng trưởng, nâng cao năng suất, tự chủ công nghệ; bám sát Chiến lược quốc gia; Chương trình số 11-CTr/TU ngày 12/01/2026 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về thực hiện mục tiêu tăng trưởng “2 con số” giai đoạn 2026 - 2030 và tiếp tục tăng trưởng nhanh, bền vững giai đoạn 2045; Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 25/8/2025 của Đại hội Đảng biểu Đảng bộ UBND tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030; Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 11/3/2026 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.
2	Có tác động lan tỏa đến việc tăng trưởng GRDP của tỉnh, nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), cải thiện năng lực cạnh tranh, đổi mới phương thức quản trị địa phương, phát triển bền vững.
3	Có sản phẩm đầu ra rõ ràng, đo lường được bằng các chỉ tiêu cụ thể; có địa chỉ ứng dụng thực tiễn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, xác định rõ cơ quan tiếp nhận và có lộ trình triển khai chi tiết đến năm 2028 và năm 2030.
4	Có doanh nghiệp tham gia, cùng chủ trì, cùng tài trợ hoặc đóng góp vốn đối ứng; có cơ chế liên kết rõ ràng giữa nghiên cứu, thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa và đưa sản phẩm ra thị trường.
5	Có khả năng tiếp thu, giải mã, làm chủ và phát triển công nghệ lõi, các công nghệ chiến lược đột phá mà tỉnh Quảng Ngãi đang ưu tiên (<i>như trí tuệ nhân tạo, chip bán dẫn, an ninh mạng, công nghệ sinh học nông nghiệp, hàng không vũ trụ</i>); đóng góp vào tỷ lệ nội địa hóa và thay thế các sản phẩm công nghệ nhập khẩu (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ)
6	Có tiềm năng ứng dụng, khả năng thương mại hóa cao, mở rộng quy mô sản xuất, góp phần tạo ra các ngành nghề mới, thị trường mới hoặc nâng cao năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp, ngành nghề chủ lực của tỉnh Quảng Ngãi (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ)
7	Đề cao tính liên ngành, liên vùng; các chương trình, nhiệm vụ có khả năng khai thác, sử dụng chung hạ tầng công nghệ, hệ thống cơ sở dữ liệu, nền tảng số, phòng thí nghiệm trọng điểm hoặc hệ thống tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của tỉnh và quốc gia.

TT	Tiêu chí/Nhóm tiêu chí
8	Có tính khả thi cao về nguồn lực triển khai (tài chính, nhân lực), cơ chế tổ chức và quản trị rủi ro; có mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và hệ thống chỉ tiêu đánh giá gắn với các mục tiêu chung của Kế hoạch tỉnh, bảo đảm có thể đo lường và đánh giá được kết quả, hiệu quả và tác động.
9	Không trùng lặp với các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã hoặc đang được triển khai; không vượt quá phạm vi, thẩm quyền hoặc vượt quá giới hạn thời gian của giai đoạn 2026 - 2030 nếu chưa có phương án phân kỳ rõ ràng.
10	Ưu tiên cao nhất đối với các chương trình, nhiệm vụ có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến các mục tiêu trọng tâm của tỉnh: KH,CN&ĐMST đóng góp vào tăng trưởng kinh tế “2 con số”; thúc đẩy quy mô kinh tế số; tỷ lệ thương mại hóa kết quả nghiên cứu; phát triển xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao và hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dẫn dắt tại địa phương.

PHỤ LỤC III
CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO (KH,CN&ĐMST)

STT	Chương trình, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST	Ghi chú
1	Chương trình phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	- Mục tiêu: Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp, y dược, bảo vệ môi trường và chế biến; góp phần nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, phát triển kinh tế xanh và bền vững trên địa bàn tỉnh. - Dự kiến đơn vị ứng dụng: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương liên quan. - Nguồn lực thực hiện: Ngân sách nhà nước; nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác. - Thời gian: 2026 - 2030
2	Chương trình phát triển dược liệu trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2035	- Mục tiêu: Phát triển vùng nguyên liệu dược liệu; nghiên cứu, bảo tồn, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm dược liệu đặc hữu của tỉnh. - Dự kiến đơn vị ứng dụng: Sở Nông nghiệp và Môi trường; doanh nghiệp; hợp tác xã; Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương liên quan. - Nguồn lực thực hiện: Ngân sách nhà nước; nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác. - Thời gian: 2026 - 2030

3	Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp thông minh.	- Mục tiêu: Ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. - Dự kiến đơn vị ứng dụng: Sở Nông nghiệp và Môi trường; doanh nghiệp; hợp tác xã; Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương liên quan. - Nguồn lực thực hiện: Ngân sách nhà nước; nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác. - Thời gian: 2026 - 2030
4	Chương trình phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030	- Mục tiêu: Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khoa học, công nghệ. - Dự kiến đơn vị ứng dụng: Doanh nghiệp; trường đại học; doanh nghiệp; tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp; Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương liên quan. - Nguồn lực thực hiện: Ngân sách nhà nước; nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác. - Thời gian: 2026 - 2030
5	Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030	- Mục tiêu: Nâng cao năng lực tạo lập, quản lý, bảo hộ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ của tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. - Dự kiến đơn vị ứng dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ quan quản lý nhà nước, các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

		- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước theo phân cấp; nguồn xã hội hóa; nguồn tài trợ, viện trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. - Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030.
6	Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	- Mục tiêu: Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng và đổi mới công nghệ. - Dự kiến đơn vị ứng dụng: Doanh nghiệp; Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương liên quan. - Nguồn lực thực hiện: Ngân sách nhà nước; nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác. - Thời gian: 2026 - 2030

II. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO THEO LĨNH VỰC

1. Lĩnh vực Khoa học tự nhiên

- Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ quản lý, khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản, đa dạng sinh học); bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu tài nguyên nước, an ninh nguồn nước liên vùng; các giải pháp phòng, chống thiên tai, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất; bảo đảm an toàn hồ đập và hạ tầng thủy lợi.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ năng lượng sạch, vật liệu mới, công nghệ sinh học và các công nghệ nền tảng phục vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ bền vững.

2. Lĩnh vực Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển các ngành kinh tế có lợi thế của tỉnh, gồm: công nghiệp lọc hóa dầu; công nghiệp luyện kim, cơ khí; công nghiệp hỗ trợ; năng lượng tái tạo; công nghiệp mũi nhọn; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; y tế; giáo dục; công nghiệp chế biến; tài nguyên - môi trường và các ngành, lĩnh vực có tiềm năng tạo đột phá cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; xây dựng và khai thác hiệu quả các nền tảng dữ liệu dùng chung cấp tỉnh; ứng dụng AI, Blockchain trong quản lý đô thị, giao thông, tài nguyên, môi trường và cung cấp dịch vụ công.

3. Lĩnh vực Khoa học y, dược

- Ứng dụng công nghệ số trong quản lý y tế, hồ sơ sức khỏe điện tử; phát triển y tế thông minh, y tế từ xa, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nghiên cứu, nuôi trồng, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm dược liệu đặc hữu của tỉnh làm cơ sở phát triển vùng sản xuất dược liệu hàng hóa.

- Nghiên cứu, ứng dụng các bài thuốc dân gian, cổ truyền kết hợp hiện đại, phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho Nhân dân; nghiên cứu sản xuất các sản phẩm thực phẩm chức năng, thức uống bổ dưỡng,... từ các loại dược liệu trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng các thành tựu KH&CN mới, hiện đại trong phòng, chẩn đoán, điều trị một số bệnh truyền nhiễm, bệnh mãn tính phổ biến trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp điều trị bệnh kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền.

4. Lĩnh vực Khoa học nông nghiệp

- Ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ gen trong bảo tồn, phục tráng, chọn lọc các giống cây trồng, vật nuôi chủ lực và đặc hữu của tỉnh; nghiên cứu khảo nghiệm, sản xuất thử các giống thích ứng biến đổi khí hậu, năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu sâu bệnh.

- Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong bảo quản, chế biến sâu nông sản sau thu hoạch; phát triển chuỗi lạnh thông minh, bao bì sinh học, có nguồn gốc tự nhiên, bao bì thông minh; nâng cao giá trị gia tăng và khả năng xuất khẩu.

- Ứng dụng KH&CN trong xây dựng, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ cho nông sản chủ lực (chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, truy xuất nguồn gốc, OCOP); nâng cao năng lực cạnh tranh và xây dựng thương hiệu nông sản tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghiên cứu, đánh giá tính thích nghi của một số cây trồng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mở rộng diện tích sản xuất. Nghiên cứu, chọn tạo các giống cây trồng, vật nuôi chủ lực, nhất là các loại cây dược liệu, cà phê, cao su, rau hoa, giống cỏ, cây ăn quả, gia súc, thủy sản,... phù hợp với các vùng sinh thái để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, mô hình chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

- Điều tra, thu thập, đánh giá, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen quý, hiếm, có giá trị cao về kinh tế, khoa học, y dược, môi trường góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

- Xác lập và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc thù, có lợi thế của tỉnh.

5. Lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn

- Phát triển kinh tế xanh trên địa bàn Quảng Ngãi đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2045.
- Quản lý phát triển xã hội trong điều kiện biến đổi trên địa bàn Quảng Ngãi.
- Phát triển văn hóa biển đảo, du lịch cộng đồng tạo sinh kế bền vững tại các địa bàn ven biển và hải đảo tỉnh Quảng Ngãi.
- Phát huy các giá trị văn hóa địa phương Quảng Ngãi trong phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2035, tầm nhìn 2045.
- Phát triển lực lượng sản xuất số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số.
- Kinh tế tập thể và hợp tác xã trong bối cảnh chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Kinh tế tư nhân trong bối cảnh chuyển đổi số ở Quảng Ngãi hiện nay.
- Kinh tế nhà nước trong bối cảnh chuyển đổi số ở Quảng Ngãi hiện nay.
- Già hóa dân số và di dân với vấn đề an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong kỷ nguyên mới.
- Giáo dục, đào tạo với việc phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Xây dựng nông dân văn minh, nông thôn hiện đại, nông nghiệp sinh thái trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong bối cảnh mới.
- Những điểm nghẽn trong phát triển kinh tế - xã hội ở Quảng Ngãi hiện nay.

6. Lĩnh vực Khoa học Lý luận chính trị

- Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 100 năm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng trên địa bàn tỉnh.
- Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 50 năm lãnh đạo công cuộc đổi mới trên địa bàn tỉnh.
- Đổi mới giáo dục lý luận chính trị trên địa bàn Quảng Ngãi trong bối cảnh chuyển đổi số.
- Đổi mới giáo dục công dân trên địa bàn Quảng Ngãi trong bối cảnh chuyển đổi số.
- Xây dựng hệ giá trị con người Quảng Ngãi trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.
- Xây dựng hệ giá trị gia đình Quảng Ngãi trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.
- Xây dựng hệ giá trị văn hóa Quảng Ngãi trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.

- Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong kỷ nguyên mới.

-Xây dựng “thể trận lòng dân trên địa bàn các xã biên giới của Quảng Ngãi.

Ghi chú: Các chương trình, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST và định hướng nghiên cứu, ứng dụng KH,CN&ĐMST theo lĩnh vực tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung tùy theo tình hình thực tế phát sinh và yêu cầu thực tiễn của tỉnh.

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG
TẠO 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028 (Dự kiến)	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	≥ 40	≥ 45	Thống kê tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính
2	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Thứ bậc	≤ 20	≤ 15	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan.
3	Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	% GRDP	≤ 1.5	≤ 2	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, địa phương liên quan.
4	Tỷ lệ chi ngân sách hằng năm cho phát triển KH,CN&ĐMST so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương	%	≥ 2	≥ 2 (tăng dần)	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; địa phương liên quan.
5	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian)	Người/ vạn dân	8 - 10	12	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh.
6	Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng trong nước và quốc tế	Tổ chức	01	≥ 2	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh.
7	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hỗ trợ	Doanh nghiệp	≥ 10	≥ 15	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan.

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028 (Dự kiến)	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
8	Số doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ được hỗ trợ	Doanh nghiệp	≥ 20	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan.
9	Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng bình quân	%/năm	10	10	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn.
10	Số lượng đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân	%/năm	16	16	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan.
11	Tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại hóa/số văn bằng bảo hộ được cấp	%	6	8	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương, các doanh nghiệp.
12	Trung tâm đổi mới sáng tạo hình thành	Trung tâm	1	2	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan.
13	Trung tâm Điều hành thông minh (IOC) tỉnh	Trung tâm	0	1	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên tổng số doanh nghiệp	%	25	30	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài Chính
15	Thu hút tổ chức, doanh nghiệp công nghệ lớn trong nước/khu vực/thế giới đặt trụ sở hoặc đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Quảng Ngãi.	Tổ chức/ Doanh nghiệp	01	≥ 02	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài Chính, Sở Ngoại vụ.
16	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được thương mại hóa	%	≥ 20	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu trên địa bàn tỉnh.

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028 (Dự kiến)	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
17	Xây dựng và triển khai nhiệm vụ, chương trình KH,CN&ĐMST cho các lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn, trực tiếp giải quyết “các bài toán lớn” của tỉnh	Chương trình/Nhiệm vụ	≥ 24	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương

Ghi chú: Các số liệu ở cột "Kết quả đến năm 2028" được ước tính lộ trình trung gian nhằm đảm bảo tiến độ kiểm tra, đánh giá giữa kỳ; các số liệu ở cột "Kết quả đến năm 2030" là mục tiêu chính thức được ấn định tại các dự thảo Kế hoạch của tỉnh Quảng Ngãi).